

Balance Sheet

as of 31st December

Actg Item -Eng	All Figures are in Millions of VND					Actg Item - Local
	2007	2006	2005	2004	2003	
Total Assets	3077897.20	1757533.00	903613.00	421467.00	282333.00	TỔNG CỘNG TÀI SẢN
Current assets	1937042.06	1416178.00	723382.00	291497.00	175294.00	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn
Construction in progress	78304.62	292.00	45.00	39214.00	3795.00	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang
Finished goods		28513.00	9686.00	9622.00	2121.00	Thành phẩm tồn kho
Inventories	1015693.07	615149.00	299239.00	165312.00	46365.00	Hàng tồn kho
Merchandise inventory		432.00	503.00	214.00	495.00	Hàng hoá tồn kho
Raw materials		544376.00	245766.00	109825.00	25175.00	Nguyên liệu, vật liệu tồn kho
Other receivables	15982.00		11747.00	35127.00	2228.00	Các khoản phải thu khác
Receivables		757124.00	251441.00	95071.00	86243.00	Các khoản phải thu
Receivables from customers		640260.00	230431.00	56532.00	81205.00	Phải thu dài hạn của khách hàng
Cash	315813.39	43904.00	172690.00	27320.00	39149.00	Tiền mặt
Cash at bank		43839.00		27192.00	35459.00	Tiền gửi ngân hàng
Cash in hand		65.00	172690.00	128.00	3690.00	Tiền mặt tại quầy
Instruments and tools		1210.00	922.00	1292.00	1993.00	Công cụ, dụng cụ trong kho
Advanced payments to suppliers	6238.60		4669.00	2308.00	2188.00	Trả trước người bán
Non-current Assets	1129762.00	341355.00	180231.00	129970.00	107039.00	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn
Fixed asset costs	266279.20	259651.00	221063.00	172894.00	166604.00	Nguyên giá tài sản cố định hữu hình
Fixed Assets	127189.82	65071.00	78884.00	71429.00	96033.00	Tài sản cố định
Long term financial investments		275993.00	99677.00	14291.00	7211.00	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn
Short term mortgages, collateral, deposits				3381.00	2627.00	Các khoản thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn
Intangible fixed asset costs	2379.35	2379.00	2379.00	13513.00	13513.00	Nguyên giá tài sản cố định vô hình
Intangible fixed assets	951.70	952.00	952.00	12085.00	12085.00	Tài sản cố định vô hình
Tangible fixed assets	47933.50	64119.00	77932.00	59343.00	83948.00	Tài sản cố định hữu hình
Work in progress		53504.00	43076.00	44801.00	17445.00	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
Deferred revenue			4451.00	921.00	580.00	Người mua trả tiền trước

Actg Item -Eng	All Figures are in Millions of VND					Actg Item - Local
	2007	2006	2005	2004	2003	
Total Liabilities and Owner's Equity	3077897.20	1757533.00	903613.00	421467.00	282333.00	Tong cong nguon von
Liabilities	645201.14	1019614.00	347992.00	164229.00	62788.00	NỢ PHẢI TRẢ
Short term liabilities	639143.87	982913.00	326754.00	148547.00	46946.00	Nợ ngắn hạn
Provision for devaluation of stocks		-12885.00	-726.00	-454.00	-930.00	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
Capital contribution to other JVs	294844.30	248036.00	81605.00	908.00	1211.00	Góp vốn liên doanh
Advances to employees				287.00	522.00	Tam ứng
Payables to employees	30053.30		10263.00	5073.00	2462.00	Phải trả công nhân viên
Investment and development fund	211511.40	112171.00	104362.00	57090.00	24504.00	Quỹ đầu tư phát triển
Other Funds	8451.93	42814.00	13420.00	6643.00	5786.00	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu
Reserve fund	34237.70	24393.00	19699.00	13505.00	9254.00	Quy du tru
Welfare and reward fund	8451.90	42814.00	13420.00	6643.00	5786.00	Quỹ khen thưởng, phúc lợi
Owner's Equity	2432696.05	737919.00	555621.00	257238.00	219545.00	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
Equity and Funds	2424244.13	695105.00	542201.00	250595.00	213758.00	Vốn chủ sở hữu
Short term borrowings	434803.10	777705.00	210621.00	89560.00		Vay ngắn hạn
Trade creditors	54798.30	111317.00	57521.00	20524.00	18502.00	Phải trả cho người bán
Other payables		54100.00	33313.00	30599.00	20552.00	Các khoản phải trả, phải nộp khác
Taxes and other payable to State budget	9727.70	16459.00	10586.00	1870.00	4850.00	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước
Depreciation of fixed assets	-218345.70	-195532.00	-143131.00	-113551.00	-82657.00	Giá trị hao mòn lũy kế
Depreciation of intangible fixed assets	-1427.61	-1428.00	-1428.00	-1428.00	-1428.00	Hoa mòn luy ke tài san co dinh vô hình
Accrued Expenses		36702.00	21238.00	15682.00	15842.00	Chi phí phải trả
Long term pre-paid expense			1625.00	5036.00		Chi phí trả trước dài hạn
Other Current Assets			12.00	3794.00	3536.00	Tài sản ngắn hạn khác
Prepaid expenses			12.00	127.00	387.00	Chi phí trả trước ngắn hạn
Deductible V.A.T	122475.83	916.00	4594.00	1103.00	622.00	Deductible V.A.T